

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 51



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ngt*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

M

Số: 0308 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.200.917	287.702.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.254.694	93.689.666
1. Tiền	111		75.054.399	90.793.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.200.295	2.895.923
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.503.638	53.082.421
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.503.638	53.082.421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.393.277	96.094.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	107.860.529	71.400.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.974.174	10.002.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	27.375.219	17.649.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.816.645)	(2.957.253)
IV. Hàng tồn kho	140	9	48.154.417	41.523.900
1. Hàng tồn kho	141		53.533.415	47.237.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.378.998)	(5.713.720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.894.891	3.312.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		652.177	1.569.142
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.068.301	1.668.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	174.413	74.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		626.992.056	610.671.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.652.972	4.314.908
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	12.652.972	4.314.908
II. Tài sản cố định	220		509.323.486	544.657.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	502.948.516	537.814.213
- Nguyên giá	222		1.052.567.464	1.058.588.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(549.618.948)	(520.774.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.374.970	6.843.253
- Nguyên giá	228		13.545.318	13.606.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.170.348)	(6.763.362)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.407.896	383.142
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	48.407.896	383.142
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.984.459	27.661.489
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	26.984.459	27.661.489
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.623.243	33.654.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	19.287.483	24.534.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10.335.760	9.119.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		935.192.973	898.374.095

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		299.481.820	279.679.845
I. Nợ ngắn hạn	310		163.324.113	130.653.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46.439.321	23.646.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.928.804	10.938.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.338.133	3.891.525
4. Phải trả người lao động	314		7.694.672	5.228.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	45.293.984	29.121.070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.091.407	15.590.677
7. Vay ngắn hạn	320	21	20.090.244	22.979.768
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	13.966.560	13.683.481
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.480.988	5.573.626
II. Nợ dài hạn	330		136.157.707	149.026.357
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	1.180.763	1.180.763
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	18.792.216	19.664.288
3. Vay dài hạn	338	23	100.645.129	115.767.517
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	12.380.669	9.149.267
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	3.158.930	3.264.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635.711.153	618.694.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	635.711.153	618.694.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(25.544.587)	(19.681.971)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		182.142.280	172.975.895
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.616.342	57.415.662
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		57.415.662	46.532.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.200.680	10.883.203
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	11.781.428	11.268.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		935.192.973	898.374.095



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	373.672.487	245.191.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(72.901)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		373.599.586	245.191.251
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	303.040.204	190.044.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.559.382	55.146.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	6.111.449	5.669.721
7. Chi phí tài chính	22	34	16.099.214	16.561.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.566.766	10.581.674
8. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	1.959.030	2.793.775
9. Chi phí bán hàng	25		1.396.812	1.020.117
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	24.154.014	22.072.196
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		36.979.821	23.956.946
12. Thu nhập khác	31	36	3.123.310	6.560.231
13. Chi phí khác	32	37	2.405.122	2.705.777
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		718.188	3.854.454
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.698.009	27.811.400
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	10.853.317	5.702.788
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(1.230.233)	(953.196)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.074.925	23.061.808
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		28.070.143	24.704.612
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	4.782	(1.642.804)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	0,040	0,034



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: USD	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.698.009	27.811.400
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.538.849	36.190.736
Các khoản dự phòng	03	3.035.769	2.791.952
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	733.551	395.133
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.471.757)	(5.732.907)
Chi phí lãi vay	06	9.566.766	10.581.674
Các khoản điều chỉnh khác	07	776.506	517.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.877.693	72.555.173
Thay đổi các khoản phải thu	09	(49.427.637)	(8.358.987)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.295.795)	(2.572.448)
Thay đổi các khoản phải trả	11	23.626.121	10.600.840
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.164.270	2.702.999
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.802.136)	(1.404.388)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.601.453)	(3.344.781)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.833.365)	(3.694.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.707.698	66.483.986
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(55.161.273)	(6.275.881)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	52.715	128.866
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.289.852)	(79.836.142)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.428.083	44.915.118
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.487.224	4.440.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.483.103)	(36.627.572)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.088.917	944.351
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.590.192)	(25.707.185)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(139.306)	(145.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.640.581)	(24.908.831)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.415.986)	4.947.583
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	93.689.666	88.790.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.986)	(48.457)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	87.254.694	93.689.666



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Trong năm, Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.



- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 517 người và 1.642 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: là 439 người và 1.485 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater

bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>131.304.629</u>				<u>131.304.629</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

100
C
K
D
V
V

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền mặt	311.073	158.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.743.326	90.635.307
Các khoản tương đương tiền	12.200.295	2.895.923
	87.254.694	93.689.666

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 488.280 USD và 685.517.707 VND, tương đương với 515.428 USD là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 488.281 USD và 611.282.504 VND, tương đương với 513.666 USD).

(*) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) đã chính thức được chuyển giao về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB Bank) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2024 và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) từ ngày 18 tháng 12 năm 2024.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	30.503.638	30.503.638	53.082.421	53.082.421

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 120.269.289.772 VND, tương ứng với 4.762.952 USD là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.269.289.772 VND, tương ứng với 4.994.572 USD).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
PT. Jimmulya	18.160.126	16.513.642
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	15.736.890	3.868.147
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	15.348.107	7.699.016
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	12.422.738	3.192.708
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	11.365.389	9.696.949
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.827.279	30.429.778
	107.860.529	71.400.239
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	37.097.203	15.010.397
	37.097.203	15.010.397

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	1.046.744	(1.046.744)	1.146.744	(1.146.744)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.008.601	(977.286)	993.682	(985.670)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	396.359	(396.359)	403.897	(401.154)
Các khách hàng khác	576.765	(396.256)	648.408	(423.685)
	3.028.469	(2.816.645)	3.192.731	(2.957.253)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
National Oilwell Varco, L.P.		1.171.389		416.331
Baker Hughes Energy Technology Uk Ltd		-		7.288.670
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác		3.802.785		2.297.056
		4.974.174		10.002.057

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
a. Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi		363.402		383.350
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)		2.390.509		-
Phải thu người lao động		20.172		27.176
Các khoản ký quỹ		2.136.442		2.896.633
Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng Malaysia		20.329.810		12.660.865
Phải thu khác		2.134.884		1.681.488
		27.375.219		17.649.512
b. Dài hạn				
Các khoản ký quỹ		12.566.879		4.314.908
Trong đó:				
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina		7.964.868		-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd		3.715.300		3.715.300
+ Các khoản ký quỹ khác		886.711		599.608
Phải thu khác		86.093		-
		12.652.972		4.314.908

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.945.344	-	808.496	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.269.269	(5.250.990)	41.839.892	(5.608.046)
Công cụ, dụng cụ	913.337	(399)	751.576	(149)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.341.998	-	2.187.457	-
Hàng hoá	2.062.142	(127.609)	1.650.199	(105.525)
Hàng gửi đi bán	1.325	-	-	-
	53.533.415	(5.378.998)	47.237.620	(5.713.720)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã tiến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 334.722 USD từ việc đánh giá lại tình trạng hiện sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2023: trích lập bổ sung 140.648 USD).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.509.327	1.032.369.617	3.865.487	3.775.145	68.658	1.058.588.234
Tăng trong năm	277.831	5.207.353	150.056	133.215	113.159	5.881.614
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.295	562.514	-	-	-	1.084.809
Tăng khác	-	-	5.822	-	-	5.822
Thanh lý, nhượng bán	(3.180)	(193.002)	(127.118)	(204.679)	-	(527.979)
Giảm khác	-	(325)	(14.239)	(638)	-	(15.202)
Chênh lệch tỷ giá	(244.015)	(12.108.942)	(35.581)	(57.910)	(3.386)	(12.449.834)
Số dư cuối năm	19.062.258	1.025.837.215	3.844.427	3.645.133	178.431	1.052.567.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.440.742	504.990.038	3.077.070	3.213.353	52.818	520.774.021
Khấu hao trong năm	467.913	34.959.317	285.492	92.375	24.062	35.829.159
Tăng khác	-	-	37.966	165	-	38.131
Thanh lý, nhượng bán	(3.180)	(185.312)	(124.567)	(204.679)	-	(517.738)
Giảm khác	-	-	(10.006)	(32.637)	-	(42.643)
Chênh lệch tỷ giá	(217.714)	(6.169.999)	(29.391)	(43.605)	(1.273)	(6.461.982)
Số dư cuối năm	9.687.761	533.594.044	3.236.564	3.024.972	75.607	549.618.948
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.068.585	527.379.579	788.417	561.792	15.840	537.814.213
Tại ngày cuối năm	9.374.497	492.243.171	607.863	620.161	102.824	502.948.516

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 270.839.338 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 291.058.248 USD) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.365.436 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.904.487 USD). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 88.405.624 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84.942.605 USD).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 754.514 USD là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2023: 799.418 USD).

Theo Nghị quyết số 01/11/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 đã hết khấu hao và toàn bộ các trang thiết bị, vật tư của giàn, việc bàn giao giàn khoan đất liền cho bên mua dự kiến sẽ hoàn tất vào tháng 3 năm 2025.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.415.440	5.191.175	13.606.615
Tăng trong năm	-	84.777	84.777
Thanh lý trong năm	-	(1.613)	(1.613)
Chênh lệch tỷ giá	(106.361)	(38.100)	(144.461)
Số dư cuối năm	<u>8.309.079</u>	<u>5.236.239</u>	<u>13.545.318</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.157.905	4.605.457	6.763.362
Khấu hao trong năm	156.818	307.386	464.204
Thanh lý trong năm	-	(1.613)	(1.613)
Chênh lệch tỷ giá	(25.458)	(30.147)	(55.605)
Số dư cuối năm	<u>2.289.265</u>	<u>4.881.083</u>	<u>7.170.348</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>6.257.535</u>	<u>585.718</u>	<u>6.843.253</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.019.814</u>	<u>355.156</u>	<u>6.374.970</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 3.774.077 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: là 3.693.499 USD).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	46.138.340	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	2.269.556	383.142
	<u>48.407.896</u>	<u>383.142</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 USD, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Hiện tại, giàn PV Drilling VIII đã về cảng hạ lưu PTSC (TP. Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào cuối quý III năm 2025.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá gốc khoản đầu tư	
	đăng ký	sở hữu	đã góp	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	%	USD	USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
BJ-PVD	3.811.698	3.753.802
PVD-Expro	2.931.258	2.620.776
PVD Tubulars	2.413.668	2.345.164
PVD-Baker Hughes	11.614.886	12.858.277
Vietubes	4.070.814	3.970.175
PVD-OSI	2.142.135	2.113.295
	26.984.459	27.661.489

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày	Lợi nhuận	Lợi nhuận	Chênh lệch tỷ	Tại ngày
	đầu năm	trong liên doanh	được chia	giá do chuyển	cuối năm
	USD	USD	USD	đổi báo cáo	USD
BJ-PVD	3.753.802	57.896	-	-	3.811.698
PVD-Expro	2.620.776	438.797	-	(128.315)	2.931.258
PVD Tubulars	2.345.164	68.504	-	-	2.413.668
PVD-Baker Hughes	12.858.277	1.147.118	(2.390.509)	-	11.614.886
Vietubes	3.970.175	117.882	-	(17.243)	4.070.814
PVD-OSI	2.113.295	128.833	-	(99.993)	2.142.135
	27.661.489	1.959.030	(2.390.509)	(245.551)	26.984.459

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 42.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	13.455.795	17.894.189
Khác	5.831.688	6.640.599
	19.287.483	24.534.788

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	8.168.305	6.169	8.174.474
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	818.824	134.372	953.196
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(9.433)	1.408	(8.025)
Số dư đầu năm nay	8.977.696	141.949	9.119.645
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	1.342.179	(111.946)	1.230.233
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(14.527)	409	(14.118)
Số dư cuối năm nay	10.305.348	30.412	10.335.760

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Energy Technology UK Ltd	6.697.510	6.697.510	-	-
Borr Jack-up XXXII INC	5.241.157	5.241.157	-	-
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	1.818.643	1.818.643	1.174.807	1.174.807
Các khoản phải trả người bán khác	32.682.011	32.682.011	22.472.169	22.472.169
	46.439.321	46.439.321	23.646.976	23.646.976

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Fluides Service Technologies	1.273.662	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Lô 05.1A	-	9.773.485
Các khoản khách hàng ứng trước khác	655.142	1.164.711
	1.928.804	10.938.196

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm USD	Số phải nộp/khấu trừ USD	Số đã nộp/khấu trừ USD	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính USD	Số cuối năm USD
Thuế giá trị gia tăng	152.434	4.774.547	4.031.593	(26.748)	868.640
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5	1.621.397	1.621.403	1	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.882.607	7.829.261	7.378.009	(18.994)	2.314.865
Thuế thu nhập cá nhân	793.459	10.811.583	9.539.103	(47.684)	2.018.255
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.523.656	1.523.656	-	-
Các loại thuế khác	988.760	9.333.226	9.355.833	(4.193)	961.960
	3.817.265	35.893.670	33.449.597	(97.618)	6.163.720

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(74.260)				(174.413)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.891.525				6.338.133

(*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 461.699 USD (năm 2023: 364.781 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II với số tiền là 1.036.825 USD (năm 2023: 1.040.717 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING 11 (năm 2023: 162.496 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Algeria và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Algeria.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	10.826.543	7.689.853
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4.590.445	2.324.686
Trích trước chi phí lãi vay	23.819.038	16.960.815
Các khoản khác	6.057.958	2.145.716
	45.293.984	29.121.070
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1.180.763	1.180.763
	1.180.763	1.180.763

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	7.276.998	8.341.152
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	4.454.000	3.006.005
Các khoản phải trả khác	3.360.409	4.243.520
	15.091.407	15.590.677
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.720
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.792.216	19.662.568
	18.792.216	19.664.288

(*) Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc là 4.424.000 USD. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối tháng 3 năm 2025.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm USD	Trong năm			Số cuối năm USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	6.062.199	(5.693.505)	(9.956)	358.738
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	22.979.768	15.499.073	(18.590.192)	(157.143)	19.731.506
	22.979.768	21.561.272	(24.283.697)	(167.099)	20.090.244

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	1.411.089
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	2.929.290	7.082.949
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")	2.056.719	2.502.626
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	3.680.000	880.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.200.000	7.200.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	358.738	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	3.729.970	3.902.722
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	135.527	382
	20.090.244	22.979.768

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 4.986.009 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi quá hạn là 2.753.836 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.294.185 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 10.996.664 USD, lãi quá hạn là 4.222.633 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.950.380 USD).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, MBV và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MB Bank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 363/MB-SGD1 ngày 16 tháng 9 năm 2024 của MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm 50% lãi phải trả bao gồm lãi vay, lãi phạt và phí phạt chưa thanh toán theo đề nghị miễn giảm lãi cho các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD nếu Công ty thực hiện tất toán toàn bộ khoản vay với Ngân hàng. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã thực hiện đã tất toán toàn bộ khoản vay với MB Bank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 698.314 USD. Khoản vay của MB Bank này được tất toán từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 300924/PVD-TCKT ngày 30 tháng 9 năm 2024 và một phần từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Trong năm 2024, Công ty đã sử dụng một phần nguồn tiền từ hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD để tất toán cho các khoản vay của Vietcombank và MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1; Và nội dung này cũng đã được đề cập theo Công văn số 292/CV-PVD-DW ngày 4 tháng 11 năm 2024, thông báo về kết quả cuộc họp Ban Điều phối Dự án TAD tháng 10 năm 2024. Vào ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty đã gửi Công văn chính thức số 043/CV-PVD-DW đến các Bên BCC để được xem xét và phê duyệt cho việc thực hiện tất toán các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD từ nguồn tiền hoạt động của Dự án và một phần từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền (nếu nguồn tiền của Dự án không đủ). Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được sự phản hồi chính thức nào bằng văn bản từ các Bên BCC.

- MBV: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.

- Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.

• Vietcombank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 13864/HCM-KHDN1 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Vietcombank thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền tối đa là 5.000.000.000 VND nếu Công ty tất toán khoản vay trước ngày 25 tháng 12 năm 2024. Theo đó, vào ngày 18 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản vay cho Vietcombank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 5.000.000.000 VND. Khoản vay của Vietcombank này được tất toán từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 10.880.000 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi quá hạn từ Vietcombank với số tiền là 19.645.558 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 8.080.000 USD, lãi quá hạn là 12.287.211 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 USD). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 8 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: phần lãi vay được ân hạn là 1.180.763 USD.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Dự phòng trợ cấp thời việc USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	12.606.062	-	1.077.419	13.683.481
Trích lập dự phòng trong năm	3.886.994	-	46.342	3.933.336
Sử dụng trong năm	(5.386.367)	-	(45.760)	(5.432.127)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	2.789.366	260.010	-	3.049.376
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(774.560)	-	-	(774.560)
Chênh lệch tỷ giá	(452.814)	(7.022)	(33.110)	(492.946)
Số dư cuối năm	12.668.681	252.988	1.044.891	13.966.560

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản vay dài hạn	120.376.635	138.747.285
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(19.731.506)	(22.979.768)
	100.645.129	115.767.517

	Số đầu năm USD		Trong năm		Số cuối năm USD	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay dài hạn	115.767.517	720.223	(15.499.073)	(343.538)	100.645.129	
	115.767.517	720.223	(15.499.073)	(343.538)	100.645.129	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	1.411.089
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	2.929.290	7.082.948
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")	2.056.718	2.502.626
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	12.151.000	13.646.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	93.237.067	100.437.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	9.867.033	13.659.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	135.527	8.029
	120.376.635	138.747.285

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ	
				cuối năm	Đơn vị
Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.929.290	USD
MB Bank và MBV	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.056.718	USD
Seabank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024)	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	12.151.000	USD
Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024)	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	93.237.067	USD
TP Bank	Mua sắm tài sản cố định	SOFR 3 tháng + biên	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	9.867.033	USD
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	135.527	USD
				120.376.635	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCV DAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 VND cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 6, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	19.731.506	22.979.768
Trong năm thứ hai	11.065.497	12.304.251
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	32.342.565	34.378.670
Sau năm năm	57.237.067	69.084.596
	120.376.635	138.747.285
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(19.731.506)	(22.979.768)
Số phải trả sau 12 tháng	100.645.129	115.767.517

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	8.884.562	264.705	9.149.267
Trích lập dự phòng trong năm	6.227.713	-	6.227.713
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(2.789.366)	(260.010)	(3.049.376)
Chênh lệch tỷ giá	(26.200)	79.265	53.065
Số dư cuối năm	12.296.709	83.960	12.380.669

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	871.002	2.875.206	3.746.208
Tăng trong năm	517.185	323.435	840.620
- Trích lập	517.185	-	517.185
- Hình thành tài sản cố định	-	323.435	323.435
Giảm trong năm	(354.525)	(799.418)	(1.153.943)
- Sử dụng	(354.525)	-	(354.525)
+ Công ty Mẹ	(354.525)	-	(354.525)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(799.418)	(799.418)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(27.794)	(140.569)	(168.363)
Số dư đầu năm nay	1.005.868	2.258.654	3.264.522
Tăng trong năm	776.506	63.896	840.402
- Trích lập	776.506	-	776.506
- Hình thành tài sản cố định	-	63.896	63.896
Giảm trong năm	(77.258)	(754.514)	(831.772)
- Sử dụng	(77.258)	-	(77.258)
+ Công ty Mẹ	(77.258)	-	(77.258)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(754.514)	(754.514)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(55.943)	(58.279)	(114.222)
Số dư cuối năm nay	1.649.173	1.509.757	3.158.930

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.562.960.060.000 VND, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 20 tháng 2 năm 2025 nhóm đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành cổ đông lớn nắm giữ 27.934.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 5,0252% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch	27.934.000	5,0252%
- Amersham Industries Limited	4.440.000	0,7988%
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	3.500.000	0,6296%
- Grinling International Limited	1.500.000	0,2698%
- Hanoi Investments Holdings Limited	6.041.000	1,0867%
- Norges Bank	7.525.000	1,3537%
- Samsung Vietnam Securites Master Investment Trust [Equity]	268.000	0,0482%
- Vietnam Enterprise Investments Limited	2.600.000	0,4678%
- Wareham Group Limited	2.060.000	0,3706%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(17.577.114)	164.790.329	46.532.459	10.927.329	601.388.693
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(145.997)	(145.997)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.104.857)	-	78.930	(62.373)	(2.088.300)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	23.061.808	-	23.061.808
Phân phối quỹ	-	-	-	-	8.185.566	(13.900.339)	(38.434)	(5.753.207)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(588.449)	588.449	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	2.231.253	-	2.231.253
Số dư đầu năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(19.681.971)	172.975.895	57.415.662	11.268.974	618.694.250
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(139.306)	(139.306)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.862.616)	-	24.287	(54.467)	(5.892.796)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	28.074.925	-	28.074.925
Phân phối quỹ	-	-	-	-	9.166.385	(14.893.750)	(12.780)	(5.740.145)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(719.007)	719.007	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	714.225	-	714.225
Số dư cuối năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(25.544.587)	182.142.280	70.616.342	11.781.428	635.711.153

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, văn phòng Algeria, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 05/01/2025/NQ- HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(2.481.568)	(15.095.546)	(17.577.114)
Phát sinh trong năm	658.009	(2.762.866)	(2.104.857)
Số dư đầu năm nay	(1.823.559)	(17.858.412)	(19.681.971)
Phát sinh trong năm	(1.226.729)	(4.635.887)	(5.862.616)
Số dư cuối năm	(3.050.288)	(22.494.299)	(25.544.587)

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	719.007	588.449
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(714.225)	(2.231.253)
	4.782	(1.642.804)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	11.781.428	11.268.974
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(422.016)	(367.549)
Các quỹ khác	528.727	515.948
Lợi nhuận chưa phân phối	1.046.195	1.072.177
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.451.315)	(3.031.439)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi trong năm	3.420.122	2.333.260
Lãi của cổ đông không kiểm soát	<u>719.007</u>	<u>588.449</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại (gọi tắt là "MBV") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MB Bank	9,71
Phần vốn góp của MBV	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tổng tài sản	91.570.010	103.632.531
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<u>85.960.705</u>	<u>98.350.647</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MB Bank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Petrovietnam	10.887.006	11.392.229
MBBank	5.214.248	5.456.220
MBV	<u>2.690.962</u>	<u>2.815.839</u>
	<u>18.792.216</u>	<u>19.664.288</u>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

01/12
CHI
ĐÔNG
KIỂM
ĐẠI
LIỆT
- TP.1

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu	5.286.201	5.284.005
Giá vốn	5.020.274	6.451.158
Chi phí quản lý	318.550	217.231
Chi phí tài chính	778.165	1.901.292
Doanh thu tài chính	9.010	6.249
Lỗ khác	(926.018)	(2.510.623)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	(1.747.796)	(5.790.050)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(153.256)	(148.873)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(1.901.052)	(5.938.923)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(1.186.827)	(3.707.670)
Các bên BCC khác:	(714.225)	(2.231.253)
<i>Petrovietnam</i>	(437.242)	(1.365.952)
<i>MBBank</i>	(184.592)	(576.669)
<i>MBV</i>	(92.391)	(288.632)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	1.289.987.570.611	1.539.902.032.607
Euro ("EUR")	769.928	28.591
Bảng Anh ("GBP")	1.950	2.775
Đô la Singapore ("SGD")	20.202	29.633
Dinar Algeria ("DZD")	35.624.374	74.942.098
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	82.441	6.173.759
Brunei ("BND")	61.499	1.739
Rupiah Indonesia ("IDR")	47.499.201.247	9.823.703.365

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu với

Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 VND và 1.955.347.130 VND theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	845.945.231	30.282.164	58.965.578	935.192.973
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				935.192.973
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	250.874.749	18.017.145	30.589.926	299.481.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				299.481.820

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	226.673.115	48.553.409	98.445.963	373.672.487
Doanh thu thuần	226.673.115	48.553.409	98.373.062	373.599.586
Giá vốn hàng bán	178.017.226	46.789.342	78.233.636	303.040.204
Lợi nhuận gộp	48.655.889	1.764.067	20.139.426	70.559.382
Doanh thu hoạt động tài chính				6.111.449
Chi phí tài chính				16.099.214
Chi phí bán hàng				1.396.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp				24.154.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				35.020.791
Thu nhập khác				3.123.310
Chi phí khác				2.405.122
Lợi nhuận khác				718.188
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				35.738.979
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.959.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				10.853.317
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.230.233)
Lợi nhuận sau thuế				28.074.925



Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	822.508.594	28.560.973	47.304.528	898.374.095
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				898.374.095
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	242.626.578	17.766.371	19.286.896	279.679.845
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				279.679.845

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	171.836.994	6.638.042	66.716.215	245.191.251
Doanh thu thuần	171.836.994	6.638.042	66.716.215	245.191.251
Giá vốn hàng bán	135.361.290	6.114.949	48.568.068	190.044.307
Lợi nhuận gộp	36.475.704	523.093	18.148.147	55.146.944
Doanh thu hoạt động tài chính				5.669.721
Chi phí tài chính				16.561.181
Chi phí bán hàng				1.020.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp				22.072.196
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				21.163.171
Thu nhập khác				6.560.231
Chi phí khác				2.705.777
Lợi nhuận khác				3.854.454
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				25.017.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				2.793.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.702.788
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(953.196)
Lợi nhuận sau thuế				23.061.808

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Thái Lan USD	Tổng USD
Tài sản									
Tài sản bộ phận	299.836.786	372.120.978	-	144.915.481	-	3.946.195	114.373.533	-	935.192.973
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất									935.192.973
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	90.263.286	180.154.803	-	22.099.940	-	1.281.944	5.681.847	-	299.481.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất									299.481.820

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Thái Lan USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	190.918.615	112.446.774	-	35.583.655	-	2.398.258	30.913.946	1.411.239	373.672.487
Doanh thu thuần	190.845.714	112.446.774	-	35.583.655	-	2.398.258	30.913.946	1.411.239	373.599.586
Giá vốn hàng bán	171.299.006	72.332.842	-	34.345.529	-	3.294.724	21.273.741	494.362	303.040.204
Lợi nhuận gộp	19.546.708	40.113.932	-	1.238.126	-	(896.466)	9.640.205	916.877	70.559.382
Doanh thu hoạt động tài chính									6.111.449
Chi phí tài chính									16.099.214
Chi phí bán hàng									1.396.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp									24.154.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									35.020.791
Thu nhập khác									3.123.310
Chi phí khác									2.405.122
Lợi nhuận khác									718.188
Tổng lãi kế toán trước thuế									35.738.979
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh									1.959.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									10.853.317
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(1.230.233)
Lợi nhuận sau thuế									28.074.925

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Thái Lan USD	Tổng USD
Tài sản									
Tài sản bộ phận	443.188.603	144.906.140	-	161.670.806	2.468	9.388.684	118.387.825	20.829.569	898.374.095
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất									898.374.095
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	231.279.346	9.427.221	98.517	27.310.760	-	2.795.727	4.803.990	3.964.284	279.679.845
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất									279.679.845

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Thái Lan USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	122.654.260	31.598.900	-	38.147.807	-	9.235.602	32.799.115	10.755.567	245.191.251
Doanh thu thuần	122.654.260	31.598.900	-	38.147.807	-	9.235.602	32.799.115	10.755.567	245.191.251
Giá vốn hàng bán	95.479.790	26.349.216	-	36.054.487	-	7.223.447	19.900.022	5.037.345	190.044.307
Lợi nhuận gộp	27.174.470	5.249.684	-	2.093.320	-	2.012.155	12.899.093	5.718.222	55.146.944
Doanh thu hoạt động tài chính									5.669.721
Chi phí tài chính									16.561.181
Chi phí bán hàng									1.020.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp									22.072.196
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									21.163.171
Thu nhập khác									6.560.231
Chi phí khác									2.705.777
Lợi nhuận khác									3.854.454
Tổng lãi kế toán trước thuế									25.017.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh									2.793.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									5.702.788
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(953.196)
Lợi nhuận sau thuế									23.061.808

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu bán hàng hóa	48.553.409	6.638.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	226.673.115	171.836.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	98.445.963	66.716.215
	373.672.487	245.191.251

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giá vốn bán hàng hóa	46.789.342	6.114.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	178.017.226	135.361.290
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	78.233.636	48.568.068
	303.040.204	190.044.307

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.094.737	30.401.921
Chi phí nhân công	91.990.703	79.135.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.614.894	34.170.230
Chi phí thuê giàn khoan	43.092.478	32.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.177.749	57.505.885
Trích lập dự phòng	6.793.761	5.903.255
Chi phí khác	11.826.708	5.987.379
	328.591.030	213.136.620

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	2.467.276	2.844.367
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.637.814	2.684.347
Khác	6.359	141.007
	6.111.449	5.669.721

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí lãi vay	9.566.766	10.581.674
Chênh lệch tỷ giá	6.288.214	5.984.747
Chi phí tài chính khác	244.234	(5.240)
	16.099.214	16.561.181

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí nhân công	14.483.670	12.772.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	708.230	692.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	5.241.472 (53.197)	4.997.441 693.015
Chi phí khác	3.773.839	2.916.376
	24.154.014	22.072.196

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng	-	6.000.000
Lãi vay được miễn giảm (*)	1.046.440	-
Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia	1.308.277	-
Các khoản khác	768.593	553.680
	3.123.310	6.560.231

(*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên trong năm 2024. Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	26.923	564.531
Chi phí khấu hao	1.923.955	2.020.506
Các khoản khác	454.244	120.740
	2.405.122	2.705.777

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	37.698.009	27.811.400
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	11.032.001	6.384.176
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	12.962.763	6.151.765
<i>Chuyển lỗ</i>	-	10.173.221
Lợi nhuận tính thuế	39.628.771	17.405.768
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước</i>	1.671.732	1.083.206
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam</i>	(5.672)	114.386
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	-	933.200
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài</i>	3.599.190	1.292.712
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước</i>	5.588.067	2.279.284
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	10.853.317	5.702.788

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2023: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 30.683.930 USD (năm 2023: 26.644.905 USD) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ		PVD Deepwater		Lỗ tính thuế Tổng VND tương đương
	USD	USD	USD	USD	
2025	1.530.525	663.493	2.194.018	44.467.052.544	
2026 (*)	6.692.676	1.096.825	7.789.501	178.219.837.817	
2027 (*)	6.977.579	4.149.957	11.127.536	257.174.396.081	
2028	-	4.561.693	4.561.693	106.177.968.788	
2029	3.808.657	1.202.525	5.011.182	125.051.979.032	
	19.009.437	11.674.493	30.683.930	711.091.234.262	

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	28.070.143	24.704.612
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(5.714.585)	(5.676.339)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.355.558	19.028.273
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,040	0,034

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.361.619	1.558.501

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Trong vòng một năm	1.199.073	1.312.532
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.042.589	2.704.533
Sau năm năm	1.044.741	1.102.523
	4.286.403	5.119.588

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 USD.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các khoản vay	120.735.373	138.747.285
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.254.694	93.689.666
Nợ thuần	33.480.679	45.057.619
Vốn chủ sở hữu	635.710.730	618.694.250
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.254.694	93.689.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.072.075	90.407.406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.503.638	53.082.421
	262.830.407	237.179.493
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	120.735.373	138.747.285
Phải trả người bán và phải trả khác	54.156.426	30.824.594
Chi phí phải trả	46.474.747	30.301.833
	221.366.546	199.873.712

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	12.153.971	7.754.007	14.642.501	25.919.968
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	44.772.721	97.194.630	2.662.934	4.245.636
Dinar Algeria ("DZD")	258.178	414.661	42.032	10.583
Đô la Singapore ("SGD")	22.419	43.811	205.416	202.819
Euro ("EUR")	1.492.571	3.092	228.993	342.371
Baht Thái ("THB")	221	65	4.191	148.583
Bảng Anh ("GBP")	4.369	6.988	95.137	85.628
Malaysia Ringgit ("MYR")	19.395	5.675.799	2.867.977	1.524.865
Đô la Brunei ("BND")	-	24.573	305.895	309.376
Đô la Úc ("AUD")	-	-	179	3.014
Indonesia Rupian ("IDR")	18.506.721	13.031.220	1.399.126	322.475

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2023: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 842.196 USD (năm 2023: 1.858.980 USD).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 56.972 USD (năm 2023: 83.019 USD).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 342.152 USD (năm 2023: 254.175 USD).

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 362.206 USD (năm 2023: 416.242 USD).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> USD	<u>Từ 1 - 5 năm</u> USD	<u>Sau 5 năm</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.254.694	-	-	87.254.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.419.103	12.652.972	-	145.072.075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.503.638	-	-	30.503.638
	250.177.435	12.652.972	-	262.830.407
Các khoản vay	20.090.244	43.408.062	57.237.067	120.735.373
Phải trả người bán và phải trả khác	54.156.426	-	-	54.156.426
Chi phí phải trả	45.293.984	1.180.763	-	46.474.747
	119.540.654	44.588.825	57.237.067	221.366.546
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.636.781	(31.935.853)	(57.237.067)	41.463.861

	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.689.666	-	-	93.689.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.092.498	4.314.908	-	90.407.406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.082.421	-	-	53.082.421
	232.864.585	4.314.908	-	237.179.493
Các khoản vay	22.979.768	46.682.921	69.084.596	138.747.285
Phải trả người bán và phải trả khác	30.824.594	-	-	30.824.594
Chi phí phải trả	29.121.070	1.180.763	-	30.301.833
	82.925.432	47.863.684	69.084.596	199.873.712
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.939.153	(43.548.776)	(69.084.596)	37.305.781

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.439.440	5.807.999
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	13.262	1.656.070
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	716.330	1.378.688
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	463.321	4.138
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	506.469	555.241
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	116.830.332	56.970.578
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	14.055.793	11.324.110
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	16.424.265	121.212
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	5.129.256	4.478.852
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	4.987.261	275.304
- Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.267.948	5.673.857
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	45.743.512	17.242.291
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	5.778.189	7.459.302
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	7.950.687	1.030.257

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.111.822	2.393.362
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	2.255.836	2.230.058
	3.111.822	2.393.362
	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.075.739	1.748.015
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.464.073	1.377.751
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.894.308	2.471.279
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	149.629	1.206.238
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	980.641	1.095.644
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	669.475	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.345.285	1.163.940
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	2.073.615	1.100.343
	2.345.285	1.163.940
Lợi nhuận nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.390.509	1.554.644
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	2.390.509	1.554.644

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.456.904	3.369.328
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	24.016	1.036.053
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	33.388.850	10.494.477
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	2.671.604	1.257.546
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	15.059.889	3.868.147
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	1.890.000	1.820.666
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	3.538.630	860.022
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.500.858	391.782
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.251.449	1.146.592
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	1.438.362	1.081.358
	37.097.203	15.010.397
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.390.509	-
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	2.390.509	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	614.979	428.100
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	560.395	416.384
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	122.541	125.163
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	4.877	104.774
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.081.123	621.544
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	841.323	614.251
- PVD-Baker Hughes	231.624	-
	1.818.643	1.174.807

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	57.222	43.451
Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2024)	31.345	43.909
Ông Nguyễn Xuân Cường	57.668	43.909
Ông Vũ Thụy Tường	66.047	55.953
Ông Văn Đức Tờng	6.481	5.069
Ông Nguyễn Văn Toàn	6.481	5.069
Ông Hoàng Xuân Quốc	6.481	5.069
Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/07/2024)	19.073	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	-	27.795
Ông Hồ Vũ Hải	73.219	62.209
Ông Đỗ Danh Rạng	74.274	62.121
Ông Nguyễn Công Đoàn	70.841	59.305
Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/06/2024)	46.649	61.403
Ông Đinh Quang Nhựt	82.517	70.082
Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/07/2024)	20.177	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)	28.419	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	3.379	3.548
Ông Lương Thanh Tĩnh (đến ngày 24/04/2024)	28.683	46.424
Ông Nguyễn Văn Tài	14.677	20.205
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	68.313	56.959
Tổng cộng	761.946	672.480

500-0
 NHÃN
 : TY T
 M TOÁ
 .OIT
 T NA
 P. HỒ C

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 24.999.801 USD (năm 2023: 18.141.578 USD) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 247.782 USD (năm 2023: 170.589 USD) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và đã bao gồm số tiền 162.512 USD (năm trước: không có) là số tiền ứng trước mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.753.911 USD (năm 2023: 383.350 USD) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 5.693.505 USD (năm 2023: 659.751 USD), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Số: 0307 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 12 tháng 3 năm 2025 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.782.381.355.167	6.927.879.980.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.203.268.278.194	2.256.047.157.280
1. Tiền	111		1.895.198.629.149	2.186.313.331.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		308.069.649.045	69.733.825.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		770.247.363.138	1.278.224.697.680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	770.247.363.138	1.278.224.697.680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.469.317.637.527	2.313.956.884.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.723.586.217.779	1.719.317.755.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	125.602.867.674	240.849.532.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	691.251.654.969	425.000.248.960
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(71.123.102.895)	(71.210.652.240)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.215.947.183.667	999.895.512.000
1. Hàng tồn kho	141		1.351.772.262.165	1.137.481.889.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(135.825.078.498)	(137.586.377.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.600.892.641	79.755.729.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.468.121.427	37.784.939.360
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		102.728.668.551	40.182.609.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.404.102.663	1.788.180.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.832.176.406.056	14.704.968.227.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		319.500.195.972	103.902.984.640
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	319.500.195.972	103.902.984.640
II. Tài sản cố định	220		12.860.927.344.986	13.115.351.781.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.699.952.977.516	12.950.566.249.040
- Nguyên giá	222		26.578.381.033.464	25.490.804.674.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.878.428.055.948)	(12.540.238.425.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	160.974.367.470	164.785.532.240
- Nguyên giá	228		342.032.824.818	327.647.289.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.058.457.348)	(162.861.756.960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.222.347.781.896	9.226.059.360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.222.347.781.896	9.226.059.360
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		681.384.574.209	666.088.655.120
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	681.384.574.209	666.088.655.120
V. Tài sản dài hạn khác	260		748.016.508.993	810.398.746.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	487.028.233.233	590.797.695.040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	260.988.275.760	219.601.051.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.614.557.761.223	21.632.848.207.600

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

125
 CHỈ
 ĐƯỢC
 KIỂM
 ĐOẠI
 VIỆT
 7-7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.289.871.699.307	5.804.412.484.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1.812.391.761)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		9.288.059.307.546	5.804.412.484.923
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	7.533.882.511.644	4.498.918.879.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.754.176.795.902	1.305.493.605.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	151.936.733.589	134.219.305.233
7. Chi phí tài chính	22	34	400.242.559.254	392.052.837.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237.839.369.526	250.499.968.602
8. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	48.703.444.830	66.137.035.575
9. Chi phí bán hàng	25		34.726.143.132	24.149.229.741
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	600.492.942.054	522.515.095.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		919.355.329.881	567.132.782.658
12. Thu nhập khác	31	36	77.648.609.910	155.300.348.463
13. Chi phí khác	32	37	59.793.738.042	64.053.858.921
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.854.871.868	91.246.489.542
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		937.210.201.749	658.379.272.200
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	269.824.313.937	135.002.100.324
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(30.584.822.613)	(22.565.008.908)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		697.970.710.425	545.942.180.784
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		697.851.813.973	584.832.279.876
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	118.896.452	(38.890.099.092)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	1.000	810



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	937.210.201.749	658.379.272.200
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	883.531.324.989	856.743.293.328
Các khoản dự phòng	03	75.472.253.109	66.093.879.696
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.236.811.411	9.353.983.509
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(111.172.350.777)	(135.715.107.411)
Chi phí lãi vay	06	237.839.369.526	250.499.968.602
Các khoản điều chỉnh khác	07	19.304.722.759	12.243.327.089
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.060.422.332.766	1.717.598.617.013
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.228.820.483.457)	(197.882.299.251)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(156.519.759.495)	(60.897.561.504)
Thay đổi các khoản phải trả	11	587.368.994.181	293.137.550.940
Thay đổi chi phí trả trước	12	153.249.916.470	63.988.095.327
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.802.903.096)	(33.246.077.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(213.840.723.033)	(79.181.000.613)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(120.162.287.265)	(87.458.052.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.036.895.087.071	1.616.059.272.782
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.371.364.408.053)	(148.568.930.913)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.310.547.615	3.050.644.818
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.101.089.999.748)	(1.889.960.981.336)
4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.651.468.571.463	1.036.207.999.104
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.834.875.864	105.119.175.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(757.840.412.859)	(894.152.093.036)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.071.565.537	22.355.621.223
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(462.170.763.312)	(608.566.190.505)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(438.589.625.275)	(589.700.996.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(159.534.951.063)	132.206.182.964
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.256.047.157.280	2.078.586.541.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(472.010.946)	(1.147.122.561)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	107.228.082.923	46.401.555.477
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	2.203.268.278.194	2.256.047.157.280



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Trong năm, Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.

- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 517 người và 1.642 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 439 người và 1.485 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater

bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

0-002-
 INH
 / TNHH
 OAN
 TTE
 NAM
 CHÍ M

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.080 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 24.861 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:



Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

-002
TÍNH
Y TN
TOÁN
TT
NAI
HỒ C

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.854.904.323	3.815.138.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.887.343.724.826	2.182.498.192.560
Các khoản tương đương tiền	308.069.649.045	69.733.825.840
	<u>2.203.268.278.194</u>	<u>2.256.047.157.280</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 13.015.075.987 VND (bao gồm 488.280 USD và 685.517.707 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.369.088.984 VND, bao gồm 488.281 USD và 611.282.504 VND).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

(*) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) đã chính thức được chuyển giao về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB Bank) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2024 và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) từ ngày 18 tháng 12 năm 2024.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	770.247.363.138	770.247.363.138	1.278.224.697.680	1.278.224.697.680

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 4.762.952 USD, tương ứng 120.269.289.772 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.994.572 USD, tương ứng 120.269.289.772 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
PT. Jimmulya	458.561.344.404	397.648.499.360
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	397.372.200.960	93.144.979.760
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	387.555.044.554	185.392.305.280
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	313.686.567.086	76.880.408.640
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	286.987.428.801	233.502.531.920
Các khoản phải thu khách hàng khác	879.423.631.974	732.749.030.160
	2.723.586.217.779	1.719.317.755.120
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	936.741.472.953	361.450.359.760
	936.741.472.953	361.450.359.760

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	26.431.332.744	(26.431.332.744)	27.613.595.520	(27.613.595.520)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	25.468.183.851	(24.677.448.786)	23.927.862.560	(23.734.933.600)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.008.461.109	(10.008.461.109)	9.725.839.760	(9.659.788.320)
Các khách hàng khác	14.563.893.015	(10.005.860.256)	15.613.664.640	(10.202.334.800)
	76.471.870.719	(71.123.102.895)	76.880.962.480	(71.210.652.240)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
National Oilwell Varco, L.P.	29.578.748.437	10.025.251.925
Baker Hughes Energy Technology Uk Ltd	-	175.511.173.600
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	96.024.119.237	55.313.107.035
	125.602.867.674	240.849.532.560

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	9.176.263.902	9.231.068.000
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 42)	60.362.742.759	-
Phải thu người lao động	509.363.172	654.398.080
Các khoản ký quỹ	53.947.296.942	69.750.922.640
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	513.348.032.310	304.873.629.200
Phải thu khác	53.907.955.884	40.490.231.040
	691.251.654.969	425.000.248.960
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	317.326.261.629	103.902.984.640
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	201.120.890.958	-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	93.815.040.300	89.464.424.000
+ Các khoản ký quỹ khác	22.390.330.371	14.438.560.640
Phải thu khác	2.173.934.343	-
	319.500.195.972	103.902.984.640

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	49.121.881.344	-	19.468.583.680	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.193.596.311.519	(132.592.748.490)	1.007.504.599.360	(135.041.747.680)
Công cụ, dụng cụ	23.062.672.587	(10.075.149)	18.097.950.080	(3.587.920)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.886.791.498	-	-	-
Hàng hoá	52.071.147.642	(3.222.254.859)	52.673.964.560	-
Hàng gửi đi bán	33.457.575	-	39.736.791.920	(2.541.042.000)
	1.351.772.262.165	(135.825.078.498)	1.137.481.889.600	(137.586.377.600)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã tiến hành hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.761.299.102 VND từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2023: hoàn nhập 535.622.720 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	445.704.594.160	24.859.460.377.360	93.080.926.960	90.905.491.600	1.653.284.640	25.490.804.674.720
Tăng trong năm	6.907.156.491	129.460.002.933	3.730.542.216	3.311.858.115	2.813.245.899	146.222.805.654
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.984.775.995	13.984.660.554	-	-	-	26.969.436.549
Tăng khác	-	-	144.740.742	-	-	144.740.742
Thanh lý, nhượng bán	(79.057.980)	(4.798.222.722)	(3.160.280.598)	(5.088.524.619)	-	(13.126.085.919)
Giảm khác	-	(8.079.825)	(353.995.779)	(15.861.318)	-	(377.936.922)
Chênh lệch tỷ giá	15.823.608.092	905.316.777.665	3.633.692.636	2.930.289.605	39.030.642	927.743.398.640
Số dư cuối năm	481.341.076.758	25.903.415.515.965	97.075.626.177	92.043.253.383	4.505.561.181	26.578.381.033.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	227.333.067.360	12.160.160.115.040	74.095.845.600	77.377.540.240	1.271.857.440	12.540.238.425.680
Khấu hao trong năm	11.632.785.093	869.123.579.937	7.097.616.612	2.296.534.875	598.205.382	890.748.721.899
Tăng khác	-	-	943.872.726	4.102.065	-	947.974.791
Thanh lý, nhượng bán	(79.057.980)	(4.607.041.632)	(3.096.860.187)	(5.088.524.619)	-	(12.871.484.418)
Giảm khác	-	-	(248.759.166)	(811.388.457)	-	(1.060.147.623)
Chênh lệch tỷ giá	5.738.858.538	449.106.551.699	2.934.761.979	2.605.303.868	39.089.535	460.424.565.619
Số dư cuối năm	244.625.653.011	13.473.783.205.044	81.726.477.564	76.383.567.972	1.909.152.357	13.878.428.055.948
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	218.371.526.800	12.699.300.262.320	18.985.081.360	13.527.951.360	381.427.200	12.950.566.249.040
Tại ngày cuối năm	236.715.423.747	12.429.632.310.921	15.349.148.613	15.659.685.411	2.596.408.824	12.699.952.977.516

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.838.964.123.838 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.008.682.611.840 VND) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 286.988.614.828 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 334.820.050.636 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.232.330.411.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.045.417.934.501 VND).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 18.398.745.366 VND là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2023: 18.741.300.578 VND).

Theo Nghị quyết số 01/11/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 đã hết khấu hao và toàn bộ các trang thiết bị, vật tư của giàn, việc bàn giao giàn khoan đất liền cho bên mua dự kiến sẽ hoàn tất vào tháng 3 năm 2025.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	202.643.795.200	125.003.494.000	327.647.289.200
Tăng trong năm	-	2.107.640.997	2.107.640.997
Thanh lý trong năm	-	(40.100.793)	(40.100.793)
Chênh lệch tỷ giá	7.168.758.629	5.149.236.785	12.317.995.414
Số dư cuối năm	<u>209.812.553.829</u>	<u>132.220.270.989</u>	<u>342.032.824.818</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	51.962.352.400	110.899.404.560	162.861.756.960
Khấu hao trong năm	3.898.652.298	7.641.923.346	11.540.575.644
Thanh lý trong năm	-	(40.100.793)	(40.100.793)
Chênh lệch tỷ giá	1.945.225.817	4.750.999.720	6.696.225.537
Số dư cuối năm	<u>57.806.230.515</u>	<u>123.252.226.833</u>	<u>181.058.457.348</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>150.681.442.800</u>	<u>14.104.089.440</u>	<u>164.785.532.240</u>
Tại ngày cuối năm	<u>152.006.323.314</u>	<u>8.968.044.156</u>	<u>160.974.367.470</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 95.299.221.094 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 88.939.448.493 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	1.165.039.223.340	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	57.308.558.556	9.226.059.360
	<u>1.222.347.781.896</u>	<u>9.226.059.360</u>

2024
NH
IN
TĐ
M
LIM

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 USD, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Hiện tại, giàn PV Drilling VIII đã về cảng hạ lưu PTSC (TP. Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào cuối quý III năm 2025.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	96.249.186.198	90.391.552.160
PVD-Expro	74.017.195.758	63.108.286.080
PVD Tubulars	60.947.530.668	56.471.549.120
PVD-Baker Hughes	293.287.486.386	309.627.310.160
Vietubes	102.792.124.314	95.601.814.000
PVD-OSI	54.091.050.885	50.888.143.600
	681.384.574.209	666.088.655.120

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Lợi nhuận trong liên doanh VND	Lợi nhuận được chia VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VND	Tại ngày cuối năm VND
BJ-PVD	90.391.552.160	1.439.352.456	-	4.418.281.582	96.249.186.198
PVD-Expro	63.108.286.080	10.908.932.217	-	(22.539)	74.017.195.758
PVD Tubulars	56.471.549.120	1.703.077.944	-	2.772.903.604	60.947.530.668
PVD-Baker Hughes	309.627.310.160	28.518.500.598	(60.362.730.078)	15.504.405.706	293.287.486.386
Vietubes	95.601.814.000	2.930.664.402	-	4.259.645.912	102.792.124.314
PVD-OSI	50.888.143.600	3.202.917.213	-	(9.928)	54.091.050.885
	666.088.655.120	48.703.444.830	(60.362.730.078)	26.955.204.337	681.384.574.209

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 42.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	339.772.279.545	430.892.071.120
Khác	147.255.953.688	159.905.623.920
	487.028.233.233	590.797.695.040

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	191.220.020.050	144.416.290	191.364.436.340
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	19.384.020.552	3.180.988.356	22.565.008.908
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam	5.578.879.078	92.727.274	5.671.606.352
Số dư đầu năm nay	216.182.919.680	3.418.131.920	219.601.051.600
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	33.367.912.119	(2.783.089.506)	30.584.822.613
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam	10.669.510.549	132.890.998	10.802.401.547
Số dư cuối năm nay	260.220.342.348	767.933.412	260.988.275.760

01/12
 CH
 ĐƠN
 KẾ
 ĐỀ
 VỊ
 1/21

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Baker Hughes Energy Technology UK Ltd	169.118.825.010	169.118.825.010	-	-
Borr Jack-up XXXII INC	132.344.445.307	132.344.445.307	-	-
Các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 42)	45.922.554.393	45.922.554.393	28.289.352.560	28.289.352.560
Các khoản phải trả người bán khác	825.253.469.861	825.253.469.861	541.129.829.520	541.129.829.520
	1.172.639.294.571	1.172.639.294.571	569.419.182.080	569.419.182.080

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Fluides Service Technologies	32.161.239.162	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Lô 05.1A1	-	235.345.518.800
Các khoản khách hàng ứng trước khác	16.542.990.642	28.046.240.880
	48.704.229.804	263.391.759.680

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm		Số phải nộp/khấu trừ		Số đã nộp/khấu trừ		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Số cuối năm VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	3.670.610.720	118.700.012.967	100.229.433.573	(207.161.474)	21.934.028.640			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	120.400	40.309.550.817	40.309.699.983	28.766	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	45.333.176.560	194.643.257.721	183.424.681.749	1.900.903.583	58.452.656.115			
Thuế thu nhập cá nhân	19.106.492.720	268.786.764.963	237.151.639.683	221.339.005	50.962.957.005			
Thuế xuất, nhập khẩu	-	37.879.611.816	37.879.611.816	-	-			
Các loại thuế khác	23.809.340.800	232.033.331.586	232.595.364.213	1.043.143.787	24.290.451.960			
	91.919.741.200	892.352.529.870	831.590.431.017	2.958.253.667	155.640.093.720			

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.788.180.800)	(4.404.102.663)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	93.707.922.000	160.044.196.383

(*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 11.478.309.369 VND (năm 2023: 8.635.451.790 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II với số tiền là 25.776.506.325 VND (năm 2023: 24.636.893.541 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING 11 (năm 2023: 3.846.767.808 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Algeria và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Algeria.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	273.381.037.293	185.171.660.240
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	115.913.326.695	55.978.438.880
Trích trước chi phí lãi vay	601.454.528.538	408.416.425.200
Các khoản khác	152.969.497.458	51.668.841.280
	1.143.718.389.984	701.235.365.600
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	29.815.446.513	28.432.773.040
	29.815.446.513	28.432.773.040

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	183.751.476.498	200.854.940.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	112.467.954.000	-
Các khoản phải trả khác	84.853.687.659	174.568.562.000
	381.073.118.157	375.423.502.160
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	41.417.600
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	474.522.246.216	473.474.637.440
	474.522.246.216	473.516.055.040

(*) Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV Drilling 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc là 4.424.000 USD tương đương 111.710.424.000 VND. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối tháng 3 năm 2025.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	
Vay ngắn hạn	- 150.712.329.339	(141.546.227.805)	(107.608.296)		9.058.493.238	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	553.352.813.440	385.322.453.853	(462.170.763.312)	21.735.754.025	498.240.258.006	
	<u>553.352.813.440</u>	<u>536.034.783.192</u>	<u>(603.716.991.117)</u>	<u>21.628.145.729</u>	<u>507.298.751.244</u>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	33.979.023.120
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	73.967.501.790	170.557.411.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")	51.934.211.469	60.263.234.080
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	92.923.680.000	21.190.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	181.807.200.000	173.376.000.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	9.058.493.238	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	94.185.472.470	93.977.545.760
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	3.422.192.277	9.198.560
	<u>507.298.751.244</u>	<u>553.352.813.440</u>

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 125.901.713.259 VND (tương đương 4.986.009 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 69.537.112.836 VND (tương đương 2.753.836 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 32.679.465.435 VND (tương đương 1.294.185 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 268.538.526.821 VND (tương đương 10.996.664 USD), lãi quá hạn là 103.116.689.445 VND (tương đương 4.222.633 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 47.628.276.669 VND (tương đương 1.950.380 USD)).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, MBV và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

• MB Bank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 363/MB-SGD1 ngày 16 tháng 9 năm 2024 của MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm 50% lãi phải trả bao gồm lãi vay, lãi phạt và phí phạt chưa thanh toán theo đề nghị miễn giảm lãi cho các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD nếu Công ty thực hiện tất toán toàn bộ khoản vay với Ngân hàng. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã thực hiện đã tất toán toàn bộ khoản vay với MB Bank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 698.314 USD. Khoản vay của MB Bank này được tất toán từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 300924/PVD-TCKT ngày 30 tháng 9 năm 2024 và một phần từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Trong năm 2024, Công ty đã sử dụng một phần nguồn tiền từ hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD để tất toán cho các khoản vay của Vietcombank và MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1; Và nội dung này cũng đã được đề cập theo Công văn số 292/CV-PVD-DW ngày 4 tháng 11 năm 2024, thông báo về kết quả cuộc họp Ban Điều phối Dự án TAD tháng 10 năm 2024. Vào ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty đã gửi Công văn chính thức số 043/CV-PVD-DW đến các Bên BCC để được xem xét và phê duyệt cho việc thực hiện tất toán các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD từ nguồn tiền hoạt động của Dự án và một phần từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền (nếu nguồn tiền của Dự án không đủ). Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được sự phản hồi chính thức nào bằng văn bản từ các Bên BCC.

• MBV: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.

• Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.

• Vietcombank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 13864/HCM-KHDN1 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Vietcombank thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền tối đa là 5.000.000.000 VND nếu Công ty tất toán khoản vay trước ngày 25 tháng 12 năm 2024. Theo đó, vào ngày 18 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản vay cho Vietcombank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 5.000.000.000 VND. Khoản vay của Vietcombank này được tất toán từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 274.730.880.000 VND (tương đương với 10.880.000 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 496.069.985.058 VND (tương đương với 19.645.558 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.749.505.637 VND (tương đương với 108.887 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 194.566.400.000 VND (tương đương với 8.080.000 USD), lãi là 295.876.042.300 VND (tương đương với 12.287.211 USD)). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 08 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: phần lãi vay được ân hạn là 29.815.446.513 VND (tương đương với 1.180.763 USD).



22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thời việc	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	303.553.972.960	-	25.944.249.520	329.498.222.480
Trích lập dự phòng trong năm	96.634.557.834	-	1.152.108.462	97.786.666.296
Sử dụng trong năm	(133.910.469.987)	-	(1.137.639.360)	(135.048.109.347)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	69.346.428.126	6.464.108.610	-	75.810.536.736
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(19.256.336.160)	-	-	(19.256.336.160)
Chênh lệch tỷ giá	3.528.711.158	(75.908.622)	425.824.019	3.878.626.555
Số dư cuối năm	<u>319.896.863.931</u>	<u>6.388.199.988</u>	<u>26.384.542.641</u>	<u>352.669.606.560</u>

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay dài hạn	3.039.630.410.385	3.341.034.622.800
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(498.240.258.006)	(553.352.813.440)
	<u>2.541.390.152.379</u>	<u>2.787.681.809.360</u>

	Số đầu năm VND		Trong năm		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	
Vay dài hạn	2.787.681.809.360	17.905.464.003	(385.322.453.853)	121.125.332.869	2.541.390.152.379	
	<u>2.787.681.809.360</u>	<u>17.905.464.003</u>	<u>(385.322.453.853)</u>	<u>121.125.332.869</u>	<u>2.541.390.152.379</u>	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	33.979.023.120
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	73.967.501.790	170.557.387.840
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")	51.934.186.218	60.263.234.080
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	306.824.901.000	328.595.680.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.354.329.178.817	2.418.524.573.360
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	249.152.450.283	328.921.386.080
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	3.422.192.277	193.338.320
	<u>3.039.630.410.385</u>	<u>3.341.034.622.800</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ Đơn vị cuối năm	
Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	73.967.501.790	VND
MB Bank và MBV	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	51.934.186.218	VND
Seabank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024)	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	306.824.901.000	VND
Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024)	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	2.354.329.178.817	VND
TP Bank	Mua sắm tài sản cố định	SOFR 3 tháng + biên	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	249.152.450.283	VND
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	3.422.192.277	VND
				3.039.630.410.385	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCVDAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	498.240.258.006	553.352.813.440
Trong năm thứ hai	279.414.864.747	296.286.364.080
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	816.682.108.815	827.838.373.600
Sau năm năm	1.445.293.178.817	1.663.557.071.680
	3.039.630.410.385	3.341.034.622.800
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(498.240.258.006)	(553.352.813.440)
Số phải trả sau 12 tháng	2.541.390.152.379	2.787.681.809.360

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	213.940.252.960	6.374.096.400	220.314.349.360
Trích lập dự phòng trong năm	154.827.172.893	-	154.827.172.893
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(69.346.428.126)	(6.464.108.610)	(75.810.536.736)
Chênh lệch tỷ giá	11.083.201.232	2.210.086.170	13.293.287.402
Số dư cuối năm	310.504.198.959	2.120.073.960	312.624.272.919

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.390.168.525	67.308.560.755	87.698.729.280
Tăng trong năm	12.243.327.089	7.821.335.477	20.064.662.566
- Trích lập	12.243.327.089	-	12.243.327.089
- Hình thành tài sản cố định	-	7.821.335.477	7.821.335.477
Giảm trong năm	(8.526.805.477)	(18.741.300.578)	(27.268.106.055)
- Sử dụng	(8.526.805.477)	-	(8.526.805.477)
+ Công ty Mẹ	(8.526.805.477)	-	(8.526.805.477)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(18.741.300.578)	(18.741.300.578)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	114.611.303	(2.000.207.334)	(1.885.596.031)
Số dư đầu năm nay	24.221.301.440	54.388.388.320	78.609.689.760
Tăng trong năm	19.304.722.759	1.621.025.000	20.925.747.759
- Trích lập	19.304.722.759	-	19.304.722.759
- Hình thành tài sản cố định	-	1.621.025.000	1.621.025.000
Giảm trong năm	(1.955.995.270)	(18.398.745.366)	(20.354.740.636)
- Sử dụng	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
+ Công ty Mẹ	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(18.398.745.366)	(18.398.745.366)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	73.238.494	512.206.053	585.444.547
Số dư cuối năm nay	41.643.267.423	38.122.874.007	79.766.141.430

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	<u>556.296.006</u>	<u>5.562.960.060.000</u>	<u>556.296.006</u>	<u>5.562.960.060.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	<u>555.880.006</u>	<u>5.558.800.060.000</u>	<u>555.880.006</u>	<u>5.558.800.060.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 20 tháng 2 năm 2025 nhóm đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành cổ đông lớn nắm giữ 27.934.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 5,0252% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch	27.934.000	5,0252%
- Amersham Industries Limited	4.440.000	0,7988%
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	3.500.000	0,6296%
- Grinling International Limited	1.500.000	0,2698%
- Hanoi Investments Holdings Limited	6.041.000	1,0867%
- Norges Bank	7.525.000	1,3537%
- Samsung Vietnam Securites Master Investment Trust [Equity]	268.000	0,0482%
- Vietnam Enterprise Investments Limited	2.600.000	0,4678%
- Wareham Group Limited	2.060.000	0,3706%

1124
THI N
VGT
IEM
ILO
ET
TP.H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.846.657.584.332	3.590.590.632.136	435.921.739.099	229.241.472.750	14.078.509.303.130
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	360.179.746.767	-	1.868.509.890	(1.476.556.029)	360.571.700.628
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	545.942.180.784	-	545.942.180.784
Phân phối quỹ	-	-	-	-	193.776.903.918	(329.062.725.147)	(909.848.082)	(136.195.669.311)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.930.353.177)	13.930.353.177	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	52.820.452.269	-	52.820.452.269
Số dư đầu năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.206.837.331.099	3.784.367.536.054	693.559.803.718	237.294.994.316	14.898.157.540.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	585.404.214.728	-	603.799.107	(1.354.104.087)	584.653.909.748
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	697.970.710.425	-	697.970.710.425
Phân phối quỹ	-	-	-	-	227.885.497.485	(370.273.518.750)	(317.723.580)	(142.705.744.845)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(17.875.233.027)	17.875.233.027	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	17.756.336.575	-	17.756.336.575
Số dư cuối năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.792.241.545.827	4.012.253.033.539	1.021.741.898.048	250.007.972.176	16.052.342.324.403

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 05/01/2025/NQ- HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(56.923.431.088)	1.903.581.015.420	1.846.657.584.332
Phát sinh trong năm	15.577.047.057	344.602.699.710	360.179.746.767
Số dư đầu năm nay	(41.346.384.031)	2.248.183.715.130	2.206.837.331.099
Phát sinh trong năm	(30.497.709.669)	615.901.924.397	585.404.214.728
Số dư cuối năm nay	(71.844.093.700)	2.864.085.639.527	2.792.241.545.827

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	17.875.233.027	13.930.353.177
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(17.756.336.575)	(52.820.452.269)
	118.896.452	(38.890.099.092)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	250.007.972.176	237.294.994.316
Chi tiết như sau:		
PVD Training		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	13.144.681.947	12.214.037.004
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.508.304.299)	(5.841.716.210)
Lợi nhuận chưa phân phối	26.009.453.895	25.381.646.121
PVD Overseas		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(60.942.142.215)	(71.763.255.447)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi trong năm	85.027.653.042	55.235.263.980
Lãi của cổ đông không kiểm soát	<u>17.875.233.027</u>	<u>13.930.353.177</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (gọi tắt là “MBV”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV DRILLING V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MB Bank	9,71
Phần vốn góp của MBV	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	2.312.234.318.696	2.495.471.338.293
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	<u>2.170.593.756.256</u>	<u>2.368.283.583.842</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MB Bank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MB Bank	133.229.238.748	133.229.238.748
MBV	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(5.637.656.151)</u>	<u>(6.643.847.327)</u>
	<u>474.522.246.216</u>	<u>473.516.055.040</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MÃ SỐ B 09-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vớt góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	131.420.239.657	125.088.258.880
Giá vốn	124.809.037.270	152.718.254.408
Chi phí quản lý	7.919.468.290	5.142.498.406
Chi phí tài chính	19.345.969.971	45.009.287.180
Doanh thu tài chính	224.001.043	147.941.222
Lỗ khác	(23.021.733.691)	(59.433.981.907)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	(43.451.968.522)	(137.067.821.799)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(3.810.091.952)	(3.524.278.995)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(47.262.060.474)	(140.592.100.794)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(29.505.723.899)	(87.771.648.525)
Các bên BCC khác:	(17.756.336.575)	(52.820.452.269)
<i>Petrovietnam</i>	(10.870.273.909)	(32.336.183.183)
<i>MBBank</i>	(4.589.146.072)	(13.651.492.987)
<i>MBV</i>	(2.296.916.594)	(6.832.776.099)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	1.289.987.570.611	1.539.902.032.607
Euro ("EUR")	769.928	28.591
Bảng Anh ("GBP")	1.950	2.775
Đô la Singapore ("SGD")	20.202	29.633
Dinar Algeria ("DZD")	35.624.374	74.942.098
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	82.441	6.173.759
Brunei ("BND")	61.499	1.739
Rupiah Indonesia ("IDR")	47.499.201.247	9.823.703.365

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu với Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CHÍNH SÁCH KIỂM TOÁN VI

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	21.360.963.027.981	764.654.923.164	1.488.939.810.078	23.614.557.761.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				23.614.557.761.223
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.334.838.286.999	454.950.928.395	772.426.221.426	7.562.215.436.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				7.562.215.436.820

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	5.635.320.312.015	1.207.086.301.149	2.447.465.086.143	9.289.871.699.307
Doanh thu thuần	5.635.320.312.015	1.207.086.301.149	2.445.652.694.382	9.288.059.307.546
Giá vốn hàng bán	4.425.686.255.586	1.163.229.831.462	1.944.966.424.596	7.533.882.511.644
Lợi nhuận gộp	1.209.634.056.429	43.856.469.687	500.686.269.786	1.754.176.795.902
Doanh thu hoạt động tài chính				151.936.733.589
Chi phí tài chính				400.242.559.254
Chi phí bán hàng				34.726.143.132
Chi phí quản lý doanh nghiệp				600.492.942.054
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				870.651.885.051
Thu nhập khác				77.648.609.910
Chi phí khác				59.793.738.042
Lợi nhuận khác				17.854.871.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				888.506.756.919
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				48.703.444.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				269.824.313.937
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(30.584.822.613)
Lợi nhuận sau thuế				697.970.710.425

00-00
 NHÁNH
 TY TNHH
 KẾ TOÁN
 OITT
 T NÀP
 P. HỒ CỬ

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	19.806.006.943.520	687.748.229.840	1.139.093.034.240	21.632.848.207.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				21.632.848.207.600
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.842.447.998.240	427.814.213.680	464.428.455.680	6.734.690.667.600
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				6.734.690.667.600

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	4.067.897.158.962	157.142.368.266	1.579.372.957.695	5.804.412.484.923
Doanh thu thuần	4.067.897.158.962	157.142.368.266	1.579.372.957.695	5.804.412.484.923
Giá vốn hàng bán	3.204.407.818.170	144.759.187.677	1.149.751.873.764	4.498.918.879.611
Lợi nhuận gộp	863.489.340.792	12.383.180.589	429.621.083.931	1.305.493.605.312
Doanh thu hoạt động tài chính				134.219.305.233
Chi phí tài chính				392.052.837.813
Chi phí bán hàng				24.149.229.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp				522.515.095.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				500.995.747.083
Thu nhập khác				155.300.348.463
Chi phí khác				64.053.858.921
Lợi nhuận khác				91.246.489.542
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				592.242.236.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				66.137.035.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				135.002.100.324
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(22.565.008.908)
Lợi nhuận sau thuế				545.942.180.784

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Thái Lan VND	Tổng VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	7.571.178.683.286	9.396.426.815.478	-	3.659.260.810.731	-	99.645.369.945	2.888.046.081.783	-	23.614.557.761.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất									23.614.557.761.223
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	2.279.238.234.786	4.549.088.930.553	-	558.045.584.940	-	32.370.367.944	143.472.318.597	-	7.562.215.436.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất									7.562.215.436.820

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Thái Lan VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	4.746.427.690.996	2.795.539.248.414	-	884.645.246.955	-	59.623.092.138	768.551.611.506	35.084.809.298	9.289.871.699.307
Doanh thu thuần	4.744.615.299.235	2.795.539.248.414	-	884.645.246.955	-	59.623.092.138	768.551.611.506	35.084.809.298	9.288.059.307.546
Giá vốn hàng bán	4.258.664.588.166	1.798.266.784.962	-	853.864.196.469	-	81.910.133.364	528.886.475.001	12.290.333.682	7.533.882.511.644
Lợi nhuận gộp	485.950.711.069	997.272.463.452	-	30.781.050.486	-	(22.287.041.226)	239.665.136.505	22.794.475.616	1.754.176.795.902
Doanh thu hoạt động tài chính									151.936.733.589
Chi phí tài chính									400,242,559,254
Chi phí bán hàng									34.726.143.132
Chi phí quản lý doanh nghiệp									600.492.942.054
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									870.651.885.051
Thu nhập khác									77.648.609.910
Chi phí khác									59.793.738.042
Lợi nhuận khác									17.854.871.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									888.506.756.919
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh									48.703.444.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									269.824.313.937
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(30.584.822.613)
Lợi nhuận sau thuế									697.970.710.425

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	10.671.981.560.240	3.489.339.851.200	-	3.893.033.008.480	59.429.440	226.079.510.720	2.850.778.826.000	501.576.021.520	21.632.848.207.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất									21.632.848.207.600
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	5.569.206.651.680	227.007.481.680	2.372.289.360	657.643.100.800	-	67.321.106.160	115.680.079.200	95.459.958.720	6.734.690.667.600
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất									6.734.690.667.600

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	2.903.594.296.980	748.040.759.700	-	903.073.035.111	-	218.634.406.146	776.453.449.395	254.616.537.591	5.804.412.484.923
Doanh thu thuần	2.903.594.296.980	748.040.759.700	-	903.073.035.111	-	218.634.406.146	776.453.449.395	254.616.537.591	5.804.412.484.923
Giá vốn hàng bán	2.260.293.068.670	623.764.990.368	-	853.517.870.751	-	171.000.660.831	471.093.220.806	119.249.068.185	4.498.918.879.611
Lợi nhuận gộp	643.301.228.310	124.275.769.332	-	49.555.164.360	-	47.633.745.315	305.360.228.589	135.367.469.406	1.305.493.605.312
Doanh thu hoạt động tài chính									134.219.305.233
Chi phí tài chính									392.052.837.813
Chi phí bán hàng									24.149.229.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp									522.515.095.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									500.995.747.083
Thu nhập khác									155.300.348.463
Chi phí khác									64.053.858.921
Lợi nhuận khác									91.246.489.542
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									592.242.236.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh									66.137.035.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									135.002.100.324
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(22.565.008.908)
Lợi nhuận sau thuế									545.942.180.784



30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.207.086.301.149	157.142.368.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	5.635.320.312.015	4.067.897.158.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	2.447.465.086.143	1.579.372.957.695
	9.289.871.699.307	5.804.412.484.923

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.163.229.831.462	144.759.187.677
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	4.425.686.255.586	3.204.407.818.170
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.944.966.424.596	1.149.751.873.764
	7.533.882.511.644	4.498.918.879.611

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.618.320.256.557	719.704.675.833
Chi phí nhân công	2.286.980.867.283	1.873.370.288.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	835.699.879.734	808.911.854.790
Chi phí thuê giàn khoan	1.071.322.095.558	772.592.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.893.855.017.889	1.361.336.815.605
Trích lập dự phòng	168.899.692.221	139.747.755.615
Chi phí khác	294.023.787.588	141.739.223.067
	8.169.101.596.830	5.045.583.205.260

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	61.338.948.636	67.334.699.991
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.439.693.854	63.546.546.531
Khác	158.091.099	3.338.058.711
	151.936.733.589	134.219.305.233

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	237.839.369.526	250.499.968.602
Chênh lệch tỷ giá	156.331.288.254	141.676.915.731
Chi phí tài chính khác	6.071.901.474	(124.046.520)
	400.242.559.254	392.052.837.813

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân công	360.078.519.870	302.368.505.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.607.306.030	16.397.056.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.308.235.392	118.304.420.793
Trích lập dự phòng	(1.322.530.617)	16.405.744.095
Chi phí khác	93.821.411.379	69.039.369.048
	<u>600.492.942.054</u>	<u>522.515.095.908</u>

36. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng	-	142.038.000.000
Lãi vay được miễn giảm (*)	26.015.544.840	-
Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia	32.525.074.497	-
Các khoản khác	19.107.990.573	13.262.348.463
	<u>77.648.609.910</u>	<u>155.300.348.463</u>

(*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên trong năm 2024. Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

37. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	669.332.703	13.364.142.363
Chi phí khấu hao	47.831.445.255	47.831.438.538
Các khoản khác	11.292.960.084	2.858.278.020
	<u>59.793.738.042</u>	<u>64.053.858.921</u>

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	937.210.201.749	658.379.272.200
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>274.266.576.861</i>	<i>151.132.598.448</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>322.267.250.943</i>	<i>145.630.732.845</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>-</i>	<i>240.830.660.733</i>
Lợi nhuận tính thuế	985.210.875.831	412.046.745.864
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước</i>	<i>41.560.929.252</i>	<i>25.642.735.638</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam</i>	<i>(141.011.592)</i>	<i>2.707.859.778</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>22.091.643.600</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài</i>	<i>89.479.462.590</i>	<i>30.602.371.176</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước</i>	<i>138.924.933.687</i>	<i>53.957.490.132</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	269.824.313.937	135.002.100.324

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2023: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 711.091.234.262 VND (năm 2023: 613.511.118.187 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế Tổng
	VND	VND	VND
2025	29.089.944.592	15.377.107.952	44.467.052.544
2026 (*)	152.827.251.702	25.392.586.115	178.219.837.817
2027 (*)	162.410.138.627	94.764.257.454	257.174.396.081
2028	-	106.177.968.788	106.177.968.788
2029	94.687.021.677	30.364.957.355	125.051.979.032
	439.014.356.598	272.076.877.664	711.091.234.262

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	697.851.813.973	584.832.279.876
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(142.070.297.685)	(134.375.973.147)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	555.781.516.288	450.456.306.729
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	810

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	33.851.209.959	36.894.394.173

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	29.810.153.853	31.071.570.036
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	50.780.805.129	64.024.409.709
Sau năm năm	25.973.306.001	26.100.026.979
	106.564.264.983	121.196.006.724

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.



Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 USD.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	3.048.688.903.623	3.341.034.622.800
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>2.203.268.278.194</u>	<u>2.256.047.157.280</u>
Nợ thuần	845.420.625.429	1.084.987.465.520
Vốn chủ sở hữu	<u>16.052.342.324.403</u>	<u>14.898.157.540.000</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,05</u>	<u>0,07</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.203.268.278.194	2.256.047.157.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.663.214.965.825	2.177.010.336.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>770.247.363.138</u>	<u>1.278.224.697.680</u>
	<u>6.636.730.607.157</u>	<u>5.711.282.191.440</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.048.688.903.623	3.341.034.622.800
Phải trả người bán và phải trả khác	1.367.503.912.926	742.256.223.520
Chi phí phải trả	<u>1.173.533.836.497</u>	<u>729.668.138.640</u>
	<u>5.589.726.653.046</u>	<u>4.812.958.984.960</u>

2500
I NHÁ
TY
M TO
LOIT
T NA
P. HỒ C

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (“USD”) (các công ty con)	306.899.921.721	186.716.488.560	369.737.792.751	624.152.829.440
Đồng Việt Nam (“VND”) (Công ty mẹ)	1.130.555.977.971	2.340.446.690.400	67.241.746.434	102.234.914.880
Dinar Algeria (“DZD”)	6.519.252.678	9.985.036.880	1.061.350.032	254.838.640
Đô la Singapore (“SGD”)	566.102.169	1.054.968.880	5.186.959.416	4.883.881.520
Euro (“EUR”)	37.688.910.321	74.455.360	5.782.302.243	8.244.293.680
Baht Thái (“THB”)	5.580.471	1.565.200	105.826.941	3.577.878.640
Bảng Anh (“GBP”)	110.321.619	168.271.040	2.402.304.387	2.061.922.240
Malaysia Ringgit (“MYR”)	489.743.145	136.673.239.920	72.419.287.227	36.718.749.200
Đô la Brunei (“BND”)	-	591.717.840	7.724.154.645	7.449.774.080
Đô la Úc (“AUD”)	-	-	4.519.929	72.577.120
Indonesia Rupian (“IDR”)	467.313.211.971	313.791.777.600	35.329.330.626	7.765.198.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

02/02/2025
 NH
 NH
 NH
 NH
 NH

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 21.266.291.196 VND (năm 2023: 44.764.238.400 VND).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.438.599.972 VND (năm 2023: 1.999.097.520 VND).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 8.639.680.152 VND (năm 2023: 6.120.534.000 VND).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là VND (năm 2023: 10.023.103.868 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.203.268.278.194	-	-	2.203.268.278.194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.343.714.769.853	319.500.195.972	-	3.663.214.965.825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	770.247.363.138	-	-	770.247.363.138
	6.317.230.411.185	319.500.195.972	-	6.636.730.607.157
Các khoản vay	507.298.751.244	1.096.096.973.562	1.445.293.178.817	3.048.688.903.623
Phải trả người bán và phải trả khác	1.367.503.912.926	-	-	1.367.503.912.926
Chi phí phải trả	1.143.718.389.984	29.815.446.513	-	1.173.533.836.497
	3.018.521.054.154	1.125.912.420.075	1.445.293.178.817	5.589.726.653.046
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.298.709.357.031	(806.412.224.103)	(1.445.293.178.817)	1.047.003.954.111
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.047.157.280	-	-	2.256.047.157.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.073.107.351.840	103.902.984.640	-	2.177.010.336.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.278.224.697.680	-	-	1.278.224.697.680
	5.607.379.206.800	103.902.984.640	-	5.711.282.191.440
Các khoản vay	553.352.813.440	1.124.124.737.680	1.663.557.071.680	3.341.034.622.800
Phải trả người bán và phải trả khác	742.256.223.520	-	-	742.256.223.520
Chi phí phải trả	701.235.365.600	28.432.773.040	-	729.668.138.640
	1.996.844.402.560	1.152.557.510.720	1.663.557.071.680	4.812.958.984.960
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.610.534.804.240	(1.048.654.526.080)	(1.663.557.071.680)	898.323.206.480

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

Mối quan hệ

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	85.507.917.840	137.492.760.327
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	329.706.582	39.204.145.110
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	17.808.680.130	32.637.681.024
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	11.518.623.381	97.958.874
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	12.591.325.809	13.144.220.193
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.904.518.883.852	1.348.664.492.994
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	349.441.069.773	268.075.656.030
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	408.323.652.165	2.869.451.676
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	127.518.433.416	106.027.863.396
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	123.988.295.721	6.517.271.592
- Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	81.244.455.228	134.317.216.761
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	1.137.229.451.832	408.176.754.843
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	143.651.556.729	176.584.056.246
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	197.662.029.507	24.389.273.961
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	77.363.006.742	56.658.058.626
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	56.082.338.796	52.792.163.034
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	51.604.947.279	41.380.759.095
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	36.398.318.853	32.615.499.423
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	47.094.391.188	58.502.587.767
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	3.719.926.569	28.555.272.174
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	24.379.715.901	25.937.180.412
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	16.643.817.975	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	58.306.130.385	27.553.951.620
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	51.552.142.515	26.048.419.839
Lợi nhuận nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	59.430.444.249	36.803.087.412
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	59.430.444.249	36.803.087.412

1125
 CHINH
 NG
 KIỂM
 DEL
 VIỆT
 TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	36.788.282.904	81.133.418.240
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	606.428.016	24.948.156.240
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	843.101.851.350	252.707.006.160
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	67.460.672.604	30.281.707.680
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	380.277.257.139	93.144.979.760
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	47.724.390.000	43.841.637.280
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	89.353.946.130	20.709.329.760
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	63.149.165.358	9.434.110.560
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	56.851.338.699	27.609.935.360
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	36.320.078.862	26.039.100.640
	936.741.472.953	361.450.359.760
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	60.362.742.759	-
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	60.362.742.759	-
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15.528.834.729	10.308.648.000
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	14.150.534.145	10.026.526.720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3.094.282.791	3.013.925.040
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	123.149.127	2.522.957.920
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	27.299.436.873	14.966.779.520
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	21.244.247.073	14.791.164.080
- PVD-Baker Hughes	5.848.737.624	-
	45.922.554.393	28.289.352.560

10-01
HÀN
Y T
TOÁ
IT
NAI
HỒ CH

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	1.422.584.240	1.028.621.520
Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2024)	779.258.480	1.039.463.120
Ông Nguyễn Xuân Cường	1.433.672.240	1.039.463.120
Ông Vũ Thụy Tường	1.642.003.000	1.324.570.750
Ông Văn Đức Tờng	161.136.364	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	161.136.364	120.000.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	161.136.364	120.000.000
Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/07/2024)	474.177.710	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	-	657.996.500
Ông Hồ Vũ Hải	1.820.308.000	1.472.674.500
Ông Đỗ Danh Rạng	1.846.523.778	1.470.590.850
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.761.169.015	1.403.935.800
Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/06/2024)	1.159.728.950	1.453.581.525
Ông Đinh Quang Nhựt	2.051.449.400	1.659.054.630
Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/07/2024)	501.625.883	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)	706.533.482	-
Ông Nguyễn Văn Tài	364.883.156	478.303.800
Ông Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/04/2024)	713.090.250	1.098.987.750
Ông Nguyễn Bình Hợp	84.000.000	84.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	1.698.323.000	1.348.389.257
Tổng cộng	18.942.739.676	15.919.633.122

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 631.269.975.051 VND (năm 2023: 436.849.198.240 VND) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 6.256.743.282 VND (năm 2023: 4.107.782.157 VND) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và đã bao gồm số tiền 4.103.590.512 VND (năm trước: không có) là số tiền ứng trước mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.


Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền VND 69.539.006.661 (năm 2023: 9.231.068.000 VND) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 141.546.216.847 VND (năm 2023: 15.618.284.108 VND) là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.


44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.




Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

